ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA TỚI HÀNH VI DU LỊCH CỦA GIA ĐÌNH CÓ TRẺ MẦM NON TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Hà*
Trường Đại học Thủy Lợi
Email: thuha-kt@tlu.edu.vn
Nguyễn Thị Phương Nga
Trường Đại học Thủy Lợi
Email: ngatn129@tlu.edu.vn

Mã bài: JED-3155
Ngày nhận bài: 24/05/2026
Ngày nhận bài sửa: 09/07/2026
Ngày duyệt đăng: 09/07/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3155

Tóm tắt
Nghiên cứu kiểm định ba cơ chế trung gian: thu nhập, số giờ chăm sóc, cảm nhận gánh nặng chăm sóc và cơ chế điều tiết: người quyết định chi tiêu du lịch, trong tác động của đô thị hoá lên hành vi du lịch của 300 hộ gia đình có con ở tuổi mầm non tại Hà Nội. Kết hợp lý thuyết phân bổ thời gian của Becker (1965), mô hình rào cản giải trí thứ bậc của Crawford & cộng sự (1991) và lý thuyết đánh giá căng thẳng của Lazarus & Folkman (1984), phân tích đường dẫn với Bootstrap BCa 5.000 lần lặp cho thấy: thu nhập là cơ chế trung gian mạnh nhất (f^2 = 0,193); cảm nhận gánh nặng là rào cản nội tâm có ý nghĩa; số giờ chăm sóc khách quan mất ý nghĩa khi kiểm soát cảm nhận. Bất ngờ, khi người mẹ tự quyết định chi tiêu, tác động ức chế của cảm nhận gánh nặng bị triệt tiêu. Kết quả cho thấy ràng buộc tâm lý quan trọng hơn ràng buộc thời gian khách quan trong quyết định du lịch gia đình.
Từ khoá: Cảm nhận gánh nặng chăm sóc, đô thị hoá, hành vi du lịch gia đình, trẻ mầm non.
Mã JEL: D13, L83, J13, M31

The Impact of Urbanization on Family Travel Behavior among Households with Preschool Children: Evidence from Hanoi, Vietnam

Abstract
This study tests three mediating mechanisms: income, caregiving hours, and perceived caregiving burden along with a moderating mechanism, the household's tourism expenditure decision-maker in the effect of urbanization on family tourism behavior among 300 households with preschool-aged children in Hanoi. This study integrates Becker's (1965) theory of the allocation of time, Crawford et al.'s (1991) hierarchical model of leisure constraints, and Lazarus & Folkman's (1984) stress appraisal theory, path analysis with BCa Bootstrap (5,000 resamples) reveals that income is the strongest mediator (f^2 = 0,193); perceived burden constitutes a significant intrapersonal constraint; and objective caregiving hours lose significance once perceived burden is controlled. Unexpectedly, when mothers hold sole decision-making authority over tourism spending, the inhibiting effect of perceived burden is neutralized. Results demonstrate that psychological constraints outweigh objective time constraints in family tourism decisions.
Keywords: *Family tourism behavior, perceived caregiving burden, preschool children, urbanization.*
JEL Codes: D13, L83, J13, M31

1. Đặt vấn đề

Phân khúc du lịch gia đình đã duy trì đà tăng trưởng ổn định qua nhiều thập kỷ, trở thành một trong những nguồn cầu quan trọng của du lịch toàn cầu. Hộ có con nhỏ không chỉ lưu trú dài và chi tiêu cao hơn mà còn trung thành với điểm đến hơn so với phân khúc khác (Schänzel & Yeoman, 2015). Tuy nhiên, quyết định du lịch của nhóm này chứa đựng nghịch lý: thay vì giải phóng khỏi áp lực, kỳ nghỉ với trẻ nhỏ thường bị cha mẹ cảm nhận như một dạng nghĩa vụ đòi hỏi tổ chức, giám sát, chăm sóc liên tục, không khác biệt với cuộc sống thường nhật (Backer & Schänzel, 2013).

Tại Việt Nam, nghịch lý này trầm trọng hơn dưới tác động của tốc độ đô thị hoá (khoảng 5%/năm). Đô thị hoá một mặt thúc đẩy thu nhập và cường độ việc làm, mặt khác làm thay đổi cấu trúc hộ, chuyển dịch mạnh sang mô hình gia đình hạt nhân. Khi khoảng cách địa lý chia cắt mạng lưới hỗ trợ truyền thống từ ông bà, gánh nặng chăm sóc trẻ dồn lên vai cha mẹ, tạo rào cản nội tại ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi du lịch. Trong các nhóm gia đình, hộ có trẻ mầm non là nhóm chịu gánh nặng chăm sóc lớn nhất, đồng thời là giai đoạn trẻ bắt đầu có ảnh hưởng đến ý định du lịch của hộ qua các yêu cầu chăm sóc. (Xu & cộng sự, 2025).

Dù vậy, chưa có mô hình thực nghiệm nào kiểm định đồng thời cơ chế kinh tế và cơ chế tâm lý trong tác động của đô thị hoá lên hành vi du lịch của nhóm này. Nghiên cứu tập trung giải quyết câu hỏi nghiên cứu "Đô thị hoá và các yếu tố liên quan đến chăm sóc trẻ ảnh hưởng thế nào đến hành vi du lịch của hộ gia đình có trẻ mầm non tại Hà Nội?" với 3 câu hỏi:

- Đô thị hoá ảnh hưởng đến hành vi du lịch của hộ thông qua các yếu tố thu nhập, thời gian chăm sóc trẻ, và cảm nhận gánh nặng chăm sóc ở mức độ nào?
- Số giờ chăm sóc và cảm nhận gánh nặng chăm sóc có ảnh hưởng khác nhau đến hành vi du lịch của hộ không?
- Quyền ra quyết định chi tiêu du lịch có điều tiết quan hệ giữa cảm nhận gánh nặng chăm sóc và hành vi du lịch của gia đình không?

Nghiên cứu kết hợp lý thuyết phân bổ thời gian (Becker, 1965) cho cơ chế thu nhập và thời gian, mô hình rào cản giải trí thứ bậc (Crawford & cộng sự, 1991) cho cơ chế rào cản, lý thuyết đánh giá căng thẳng (Lazarus & Folkman, 1984) cho cơ chế cảm nhận, nhằm kiểm định ba biến trung gian và một biến điều tiết trong tác động của đô thị hoá đến hành vi du lịch của các gia đình có trẻ mầm non tại Hà Nội.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu về du lịch gia đình

Đô thị hoá, biến đổi nhân khẩu và xã hội đã thúc đẩy mạnh thị trường du lịch gia đình (Schänzel & Yeoman, 2015). Trong môi trường đô thị, áp lực công việc và thiếu thời gian khiến cha mẹ xem du lịch là cách tái kết nối, tạo thời gian chất lượng bên gia đình. (Li & cộng sự, 2017). Tại châu Á, gia đình đô thị còn coi du lịch là một phần của việc nuôi dạy và phát triển trải nghiệm cho trẻ (Wang & Li, 2020). Sự gia tăng thu nhập cùng áp lực tâm lý đô thị cũng khiến du lịch dần trở thành nhu cầu thiết yếu thay vì dịch vụ xa xỉ (Schänzel & Yeoman, 2015).

Động lực du lịch của gia đình có trẻ nhỏ khác biệt đáng kể giữa các nền văn hoá. Nghiên cứu phương Tây nhấn mạnh nhu cầu thư giãn và thoát ly của cha mẹ (Li & cộng sự, 2017), trong khi nghiên cứu Á Đông đề cao mục tiêu giáo dục, phát triển kỹ năng cho trẻ. Li & cộng sự (2017) còn xác định hai động lực đặc thù: cha mẹ muốn bù đắp thời gian thiếu hụt cho con và hiện thực hóa những trải nghiệm du lịch họ chưa từng có thời thơ ấu. Nhiều cha mẹ tin trải nghiệm du lịch có giá trị tương đương học tập trên lớp với trẻ (Byrnes, 2001), cho thấy cần thận trọng khi áp dụng lý thuyết phương Tây vào bối cảnh Á Đông.

Vai trò của trẻ mầm non trong quyết định du lịch gia đình vẫn còn nhiều tranh luận. Một số nghiên cứu cho rằng trẻ dưới 7 tuổi ít ảnh hưởng đến quyết định tài chính và hành trình (Xu & cộng sự, 2025). Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cho thấy trẻ có ảnh hưởng cảm xúc lớn, khởi xướng ý tưởng chuyến đi và tác động đến lựa chọn hoạt động tại điểm đến (Xu & cộng sự, 2025). Rojas-de-Gracia (2025) còn cho thấy dù cha mẹ cho rằng họ cùng quyết định, trẻ em thường nhận thấy mẹ là người nắm quyền thực tế, gợi ý biến người quyết định chi tiêu cần được đo lường cẩn thận.

Du lịch với trẻ nhỏ cũng tạo áp lực tâm lý đáng kể cho các gia đình đô thị. Wen (2020) cho rằng cha mẹ, đặc biệt mẹ, thường cảm thấy mất kiểm soát trước vấn đề sức khỏe, an toàn thực phẩm và hành vi của trẻ khi di chuyển (Small & Harris, 2014). Vì vậy, các gia đình đô thị ưu tiên điểm đến có hạ tầng, điều kiện vệ sinh tốt (Li & cộng sự, 2020). Cảm giác mất kiểm soát còn khiến nhiều gia đình hủy chuyến đi hoặc chọn tour trọn gói để giảm gánh nặng tổ chức (Wen, 2020). Điều này cho thấy rào cản du lịch gia đình không chỉ ở tiền bạc hay thời gian mà còn ở cảm nhận về khả năng ứng phó của cha mẹ.

Tổng quan cho thấy ba khoảng trống chính: (1) thiếu quan tâm đến người cha và gia đình phi truyền thống (Xu & cộng sự, 2025); (2) lý thuyết chủ yếu từ phương Tây, chưa phản ánh đặc trưng Á Đông (Yang & cộng sự, 2020); (3) thiếu thang đo chuẩn hóa cho trẻ dưới 6 tuổi (Wan & cộng sự, 2025). Nghiên cứu này lấp khoảng trống (2)bằng cách kiểm định đồng thời ba cơ chế trung gian và một cơ chế điều tiết trong tác động của đô thị hoá đến hành vi du lịch gia đình tại Việt Nam.

2.2. Các khái niệm nghiên cứu

Hành vi du lịch hộ gia đình là quá trình các thành viên trong hộ cùng rời khỏi nơi cư trú để tham gia hoạt động giải trí hoặc gắn kết, khác biệt với sinh hoạt hằng ngày (Schänzel & cộng sự, 2012). Đây không phải sự kiện đơn lẻ mà là một quá trình từ khởi xướng ý tưởng, tìm kiếm thông tin, thương lượng và ra quyết định cuối cùng (Li & cộng sự, 2020), với mục đích gắn kết, tạo kỷ niệm, và dành thời gian chất lượng cùng gia đình (Li & cộng sự, 2017). Hành vi du lịch trong nghiên cứu này, được đo bằng hai chỉ báo phản ánh hai chiều: Số chuyến du lịch và tổng chi tiêu du lịch trong 12 tháng.

Gánh nặng chăm sóc được mô tả như một rào cản nội tại và cấu trúc, đặc biệt đối với phụ nữ (Miller & Brown, 2005). Gánh nặng chăm sóc gồm hai thành phần: (1) Tổng thời gian chăm sóc trực tiếp trẻ, đo riêng vợ, chồng và ông bà. (2) Mức độ căng thẳng tâm lý do vai trò chăm sóc. Theo Lazarus & Folkman (1984), cùng số giờ chăm sóc có thể được cảm nhận khác nhau tùy nguồn lực ứng phó. Trong du lịch, gánh nặng chăm sóc cao vì việc chăm sóc trẻ không tạm dừng mà chuyển từ nhà sang điểm đến, khiến kỳ nghỉ với người mẹ thường không còn là sự nghỉ ngơi đúng nghĩa (Small & Harris, 2014). Khi các rào cản chăm sóc vượt quá khả năng kiểm soát, cha mẹ rơi vào trạng thái mất động lực, dẫn đến giảm ý định du lịch trong tương lai (Wen, 2020).

Mức độ đô thị hoá của hộ gia đình có trẻ nhỏ được hiểu là mức độ mà hộ chịu ảnh hưởng bởi điều kiện và nhịp sống đô thị, thể hiện thông qua thời gian sinh sống tại đô thị, cường độ làm việc của cha mẹ và đặc điểm khu vực cư trú. Biến này phản ánh quá trình gia đình thích nghi và gắn với môi trường đô thị hiện đại, nơi các áp lực về thời gian, không gian sống và tổ chức đời sống gia đình ngày càng gia tăng.

2.3. Phát triển giả thuyết

Nghiên cứu sử dụng 3 lý thuyết để giải thích vì sao đô thị hoá lại tác động đến hành vi du lịch của hộ gia đình có trẻ mầm non. Becker (1965) xem du lịch là "hàng hóa cuối cùng" cần cả thu nhập lẫn thời gian, quyết định du lịch chịu hai ràng buộc đồng thời. Crawford & cộng sự (1991) phân chia rào cản thành ba tầng (nội tâm, giữa các thành viên, bên ngoài), trong đó rào cản nội tâm mạnh nhất vì tác động trực tiếp đến ý muốn tham gia. Lazarus & Folkman (1984) cho rằng hành vi phụ thuộc vào cách đánh giá tình huống hơn tác nhân khách quan: cùng số giờ chăm sóc nhưng các hộ có thể cảm nhận gánh nặng khác nhau. Nghiên cứu đề xuất ba đường dẫn từ đô thị hoá đến hành vi du lịch: qua thu nhập, số giờ chăm sóc, và cảm nhận gánh nặng; người quyết định chi tiêu là biến điều tiết.

Đô thị hoá kéo lao động sang khu vực phi nông nghiệp, mở rộng cơ hội việc làm hưởng lương đặc biệt là phụ nữ, làm tăng năng suất, qua đó nâng thu nhập của hộ. Becker (1965) cho thấy khi thu nhập tăng mà giá tương đối không đổi, cầu đối với hàng hóa thâm dụng thời gian như du lịch sẽ tăng vì chúng thường thuộc nhóm xa xỉ. Tăng thu nhập cũng đồng thời gỡ bỏ một rào cản bên ngoài quan trọng theo cách phân loại của Crawford & cộng sự (1991).

H1: Đô thị hoá tác động dương lên thu nhập hộ.

H2: Thu nhập hộ tác động dương lên hành vi du lịch.

Đô thị hoá kéo dài thời gian đi lại, làm giảm hỗ trợ từ ông bà, lịch làm việc cứng nhắc hơn, khiến cha mẹ phải tự chăm sóc con nhiều hơn. Khi số giờ chăm sóc tăng, quỹ thời gian dành cho các hoạt động khác bị

nén lại. Du lịch gia đình là hoạt động đòi hỏi thời gian, nên chi phí đầy đủ của nó tăng tương đối so với hoạt động ít tốn thời gian, tạo hiệu ứng thay thế bất lợi (Becker, 1965). Crawford & cộng sự (1991) cũng xếp ràng buộc thời gian vào nhóm rào cản bên ngoài cốt lõi.

H3: Đô thị hoá tác động dương lên số giờ chăm sóc con của hộ.

H4: Số giờ chăm sóc có tác động âm lên hành vi du lịch của hộ.

Đô thị hoá không chỉ làm tăng thời gian chăm sóc mà còn làm tăng cảm nhận gánh nặng do cha mẹ phải đối mặt với kỳ vọng nuôi dạy cao, ít hỗ trợ và quá tải thông tin. Theo Lazarus & Folkman (1984), điều này khiến cha mẹ đánh giá nguồn lực ứng phó là chưa đủ, từ đó gia tăng căng thẳng và lo âu. Đây là dạng rào cản nội tâm theo Crawford & Godbey (1987). Khi cảm nhận gánh nặng cao, cha mẹ có xu hướng xem du lịch là gánh nặng bổ sung và né tránh tham gia, đúng như lập luận của Crawford & cộng sự (1991) rằng rào cản nội tâm là tầng cản trở mạnh nhất đối với hành vi giải trí.

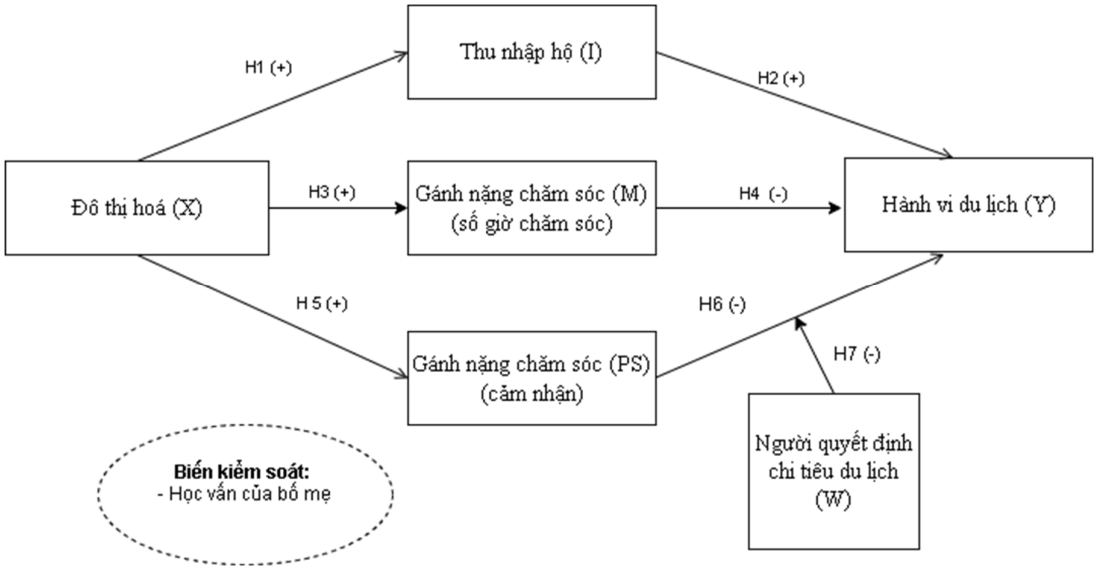
H5: Đô thị hoá tác động dương lên cảm nhận gánh nặng chăm sóc.

H6: Cảm nhận gánh nặng chăm sóc tác động âm lên hành vi du lịch.

Becker (1965) cho rằng quyết định phân bổ thời gian và chi tiêu trong hộ phụ thuộc vào mối quan hệ giữa các thành viên. Crawford & Godbey (1987) xem đây là rào cản giữa các thành viên trong quá trình ra quyết định gia đình. Trong hộ có con mầm non, người chăm sóc chính thường có cảm nhận gánh nặng cao hơn. Khi người này đồng thời nắm quyền quyết định chi tiêu du lịch, cảm nhận gánh nặng dễ làm giảm hành vi du lịch; ngược lại, tác động này có xu hướng yếu hơn khi quyền quyết định thuộc về người ít gánh vác chăm sóc hoặc được chia sẻ giữa hai vợ chồng.

H7: Người quyết định chi tiêu du lịch điều tiết tác động âm của cảm nhận gánh nặng lên hành vi du lịch, theo hướng tác động này mạnh hơn khi người quyết định trùng với người gánh vác chăm sóc chính.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả, 2026

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế hỗn hợp tuần tự khám phá, kết quả của giai đoạn nghiên cứu định tính đóng vai trò nền tảng để định hình giai đoạn định lượng. Lựa chọn này xuất phát từ yêu cầu kiểm chứng thực tiễn lý thuyết của Becker (1965) trong bối cảnh văn hoá Việt Nam, nơi các khái niệm "chi phí cơ hội thời gian, gánh nặng chăm sóc" cần được khám phá về cách diễn đạt tự nhiên của gia đình địa phương. Quy trình thực hiện gồm hai giai đoạn: Giai đoạn định tính: Phỏng vấn bán cấu trúc nhằm hiệu chỉnh thang đo và phát hiện cơ chế tiềm ẩn chưa được mô hình lý thuyết dự báo. Giai đoạn định lượng: Khảo sát diện rộng qua bảng hỏi

trực tuyến với kỹ thuật chọn mẫu có chủ đích kết hợp chọn mẫu thuận tiện. Đối tượng khảo sát là vợ hoặc chồng tại các gia đình ở Hà Nội có con từ 0-6 tuổi, là người nắm rõ nhất hoạt động chăm sóc và chi tiêu của hộ. Trong mẫu thu thập được, người vợ chiếm 88% số người trả lời, và là người chăm sóc chính ở 67% số hộ, phản ánh vai trò chủ đạo của người mẹ trong chăm sóc trẻ mầm non tại các gia đình đô thị Việt Nam. Sau quá trình sàng lọc, nghiên cứu thu được 300 phiếu hợp lệ từ 348 phản hồi.

3.2. Thiết kế thang đo và xử lý dữ liệu

Các biến quan sát được kế thừa và hiệu chỉnh từ các nghiên cứu quốc tế (Bảng 1). Quy trình chuẩn hóa thang đo được thực hiện nghiêm ngặt qua bốn bước: dịch xuôi, ngược, hiệu chỉnh nội dung và khảo sát thử. Các mục đo lường, đặc biệt là nhóm biến trung gian về gánh nặng chăm sóc (PS), được tinh chỉnh ngôn ngữ để phản ánh chính xác bối cảnh và áp lực tâm lý của cha mẹ Việt Nam.

Biến đô thị hóa hộ gia đình (X) là chỉ số tổng hợp được xây dựng từ bốn chỉ báo proxy (X1-X4). Các chỉ báo này được chuẩn hóa z-score để đồng nhất đơn vị đo, sau đó được gộp lại bằng trung bình cộng với trọng số bằng nhau nhằm đảm bảo tính trung lập và minh bạch. Vì đây là cấu trúc hình thành phản ánh các khía cạnh độc lập, chất lượng của chỉ số được kiểm định bằng hệ số phóng đại phương sai (VIF) thay vì các tiêu chí nhất quán nội tại. Bốn chỉ báo đều đạt VIF < 3, khẳng định các chỉ báo không trùng lặp thông tin và mỗi chỉ báo đóng góp một chiều riêng vào chỉ số. Biến kết quả (Y) được phân tích song song cho Y1 (số chuyến) và Y2 (chi tiêu), với kết quả nhất quán giữa hai chỉ báo. Mô hình được kiểm định qua sáu phương trình hồi quy OLS ước lượng lần lượt. Các tác động trung gian được kiểm định qua bootstrap BCa 5.000 lần, không đòi hỏi giả định phân phối chuẩn. Tất cả biến liên tục được chuẩn hóa trước phân tích. Ngoài VIF (tất cả < 3,0), các giả định OLS được kiểm tra bổ sung: Breusch-Pagan không phát hiện vi phạm phương sai đồng nhất ($p = 0,23$); Q-Q plot xác nhận phần dư phân phối xấp xỉ chuẩn; số hạng bậc hai không có ý nghĩa thống kê, xác nhận tính tuyến tính.

4. Kết quả nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 300 hộ có trẻ mầm non tại các khu vực đô thị hoá khác nhau, chủ yếu tập trung ở nội thành mở rộng (54%) và ngoại thành đang đô thị hoá nhanh (27%). Phần lớn hộ có thu nhập trung bình và cao, 72% đạt 25-100 triệu VND/tháng. Trong 12 tháng qua, 72% hộ thực hiện từ 2 chuyến du lịch trở lên, 8% không đi du lịch. Về quyền ra quyết định, 55% hộ cùng thương lượng, 41% do vợ quyết định chính và 4% do chồng. Thời gian chăm sóc trẻ của vợ ($M = 4,40$; $SD = 1,81$) và chồng ($M = 4,21$; $SD = 1,89$). Cảm nhận gánh nặng chăm sóc ở mức trung bình ($M = 2,90$; $SD = 0,68$), với độ tin cậy Cronbach's alpha = 0,8755. Bảng 1 trình bày chi tiết phân phối mẫu.

Bảng 2 tổng hợp kết quả kiểm định bảy giả thuyết với hệ số đã chuẩn hóa, kiểm định Bootstrap BCa 5.000 lần lặp. Mô hình đầy đủ gồm bốn biến giải thích cho $R^2 = 0,235$, tức là giải thích được khoảng 24% biến thiên của hành vi du lịch.

Đường thu nhập cho kết quả rõ ràng nhất. H1 được chấp nhận: đô thị hoá có tác động dương lên thu nhập hộ, đô thị hoá giải thích khoảng 5,6% biến thiên thu nhập hộ. H2 được chấp nhận và là đường dẫn mạnh nhất trong mô hình: thu nhập tác động dương lên hành vi du lịch với mức đóng góp riêng $f^2 = 0,193$, đạt ngưỡng trung bình theo phân loại của Cohen (1988).

Đường số giờ chăm sóc cho kết quả trái chiều. H3 được chấp nhận ở ngưỡng 5%: đô thị hoá làm tăng số giờ chăm sóc, nhưng mức giải thích rất nhỏ (1,4%). H4 bị bác bỏ: khi kiểm soát đồng thời thu nhập và cảm nhận gánh nặng, số giờ chăm sóc không còn tác động đáng kể lên hành vi du lịch. Mức f^2 gần bằng 0 cho thấy biến M hầu như không đóng góp thêm vào sức giải thích của mô hình khi đã có các biến khác.

Đường cảm nhận gánh nặng cho kết quả có ý nghĩa. H5 được chấp nhận: đô thị hoá làm tăng cảm nhận gánh nặng, giải thích 2,2% biến thiên của PS. H6 được chấp nhận: cảm nhận gánh nặng có tác động âm lên hành vi du lịch, thuộc mức đóng góp riêng nhỏ đến trung bình.

H7 về vai trò điều tiết của người quyết định chi tiêu cho kết quả có ý nghĩa thống kê nhưng chiều tác động ngược với kỳ vọng ban đầu. Việc thêm biến điều tiết vào mô hình làm tăng R^2 thêm 3,1%, cho thấy hiệu ứng điều tiết có ý nghĩa thực tế. Kết quả phân tích độ dốc đơn giản, tách mẫu theo nhóm người quyết định chi tiêu du lịch. Ở nhóm vợ là người quyết định duy nhất ($n = 123$), tác động của cảm nhận gánh nặng lên hành

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu (N = 300)

Biến	Đơn vị đo	Mean	Std	Khoảng giá trị	Nguồn
A. Biến phụ thuộc: Hành vi du lịch (Y)					
Y1: Số chuyến du lịch/năm	Thang 4 bậc	2,81	0,81	1-4	
Y2: Tổng chi tiêu du lịch/năm	Thang 8 bậc	2,77	1,65	0-7	Lawson (1991) điều chỉnh
B. Biến độc lập: Đô thị hoá (X) *(Cấu trúc hình thành)*					
X1: Sô năm sống đô thị	Năm	26,09	11,74	2-46	Antiporta & cộng sự (2015)
X2: Cường độ việc làm vợ	Thang 4 bậc	3,30	0,78	1-4	
X3: Cường độ việc làm chồng	Thang 4 bậc	3,17	0,85	2-4	Goldscheider & cộng sự (2015)
X4: Khu vực cư trú	Thang 5 bậc	2,60	1,12	1-5	Nghị quyết số 15/2008/QH12 của Quốc hội (2008)
C. Biến trung gian: (I), (M) (PS)					
I: Thu nhập hộ	Thang 6 bậc	3,78	1,35	1-6	Becker (1965); GSO (2019)
M1: Số giờ chăm sóc trẻ của vợ	Giờ/ngày	4,40	1,81	0-10	
M2: Số giờ chăm sóc trẻ của chồng	Giờ/ngày	4,21	1,89	0-9	
M3: Giờ hỗ trợ ông bà	Giờ/ngày	1,40	1,05	0-3	Becker (1965);
PS: Cảm nhận gánh nặng	Likert 1-5	2,90	0,68	1,0-4,6	Berry & Jones (1995) điều chỉnh PS9, PS10 đặc thù du lịch và trẻ mầm non

Ghi chú: Thang đo PSS có Cronbach alpha bằng 0,8755. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến đều dưới 3,0, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Biến W: vợ quyết định chính (n = 123; 41%), cùng thương lượng hoặc chồng quyết định (n = 177; 59%). Nhóm chồng quyết định (n = 12; 4%) quá nhỏ, được gộp vào nhóm thứ hai theo phân tích thăm dò; kết quả phân nhóm cần diễn giải thận trọng.

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả, 2026

Bảng 2. Kết quả kiểm định giả thuyết - Hệ số đường dẫn chuẩn hóa

Giả thuyết	β	t	p	R^2/f^2	Kết luận
H1: Đô thị hoá→ Thu nhập hộ	0,236	4,196	< 0,001	R^2=0,056	Chấp nhận
H2: Thu nhập hộ→ Hành vi du lịch	0,409	7,537	< 0,001	f^2=0,193	Chấp nhận
H3: Đô thị hoá→ Số giờ chăm sóc	0,117	2,029	0,043	R^2=0,014	Chấp nhận
H4: Số giờ chăm sóc→ Hành vi du lịch	- 0,040	0,755	0,451	f^2=0,002	Bác bỏ
H5: Đô thị hoá→ Cảm nhận gánh nặng	0,150	2,613	0,009	R^2=0,022	Chấp nhận
H6: Cảm nhận gánh nặng→ Hành vi du lịch	- 0,180	3,462	< 0,001	f^2=0,041	Chấp nhận
H7: Cảm nhận gánh nặng × Người quyết định→ Hành vi du lịch	0,472	3,524	< 0,001	ΔR^2=0,031	Chấp nhận*

Ghi chú: * Chiều điều tiết ngược kỳ vọng. Hệ số chuẩn hóa, Bootstrap BCa 5.000 lần lặp. Cột R^2/f^2: H1, H3, H5 có một biến giải thích duy nhất nên báo cáo R^2; H2, H4, H6 báo cáo f^2 (mức đóng góp riêng khi loại biến khỏi mô hình đầy đủ); H7 báo cáo ΔR^2 (thay đổi R^2 khi thêm biến tương tác). Ngưỡng f^2: < 0,02 = rất nhỏ; 0,02 - 0,15 = nhỏ; 0,15 - 0,35 = trung bình (Cohen, 1988).

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả, 2026

vi du lịch gần như bằng 0 (β = 0,087; p = 0,428), tức cảm nhận gánh nặng không ức chế du lịch khi người mẹ tự quyết định. Ngược lại, ở nhóm chồng hoặc cả hai vợ chồng cùng quyết định (n = 177), tác động âm rất rõ và mạnh (β = -0,433; p < 0,001), với R^2 cao hơn (0,313 so với 0,208). Chênh lệch giữa hai nhóm rất lớn: hệ số β thay đổi từ gần 0 sang -0,433, xác nhận vai trò điều tiết có ý nghĩa thực tế chứ không chỉ thống kê. Kết quả này ngược với kỳ vọng ban đầu. Dự đoán trước đó là khi mẹ nắm quyền chi tiêu, cảm nhận gánh nặng sẽ truyền trực tiếp vào quyết định và ức chế du lịch mạnh hơn. Thực tế cho thấy điều ngược lại: quyền tự chủ của người mẹ trong chi tiêu dường như giúp trung hòa tác động tiêu cực của cảm nhận gánh nặng.

Kết quả kiểm định hiệu ứng gián tiếp bằng Bootstrap BCa 5.000 lần lặp, cho thấy trong ba đường dẫn

trung gian, hai đường có ý nghĩa thống kê. Đường X→I→Y có hiệu ứng gián tiếp chuẩn hóa = 0,097 với khoảng tin cậy 95% là [0,078; 0,245], không chứa giá trị 0, có ý nghĩa. Đây là đường trung gian mạnh nhất, chiếm khoảng 42% tác động tổng của đô thị hoá. Kết quả xác nhận thu nhập là cơ chế truyền dẫn chính từ đô thị hoá đến hành vi du lịch. Đường X→PS→Y có hiệu ứng gián tiếp = -0,027 với khoảng tin cậy 95% là [-0,090; -0,008], không chứa giá trị 0, có ý nghĩa. Tuy nhỏ hơn đường thu nhập, đường này xác nhận rằng đô thị hoá tạo ra lực cản thực sự qua kênh tâm lý: mức đô thị hoá cao hơn làm tăng cảm nhận gánh nặng, từ đó ức chế hành vi du lịch. Đường X→M→Y có hiệu ứng gián tiếp = -0,005 với khoảng tin cậy 95% là [- 0,036; 0,009], chứa giá trị 0, không có ý nghĩa. Kết quả này nhất quán với việc H4 bị bác bỏ: số giờ chăm sóc không phải là cơ chế trung gian có ý nghĩa.

Kết quả phân rã tác động tổng của đô thị hoá lên hành vi du lịch cho thấy, tác động tổng là dương (β =0,229), trong đó tác động trực tiếp chiếm 0,164 (72%) và tổng tác động gián tiếp chiếm 0,065 (28%). Trong phần gián tiếp, đường thu nhập đóng góp +0,097 (tích cực), đường cảm nhận gánh nặng đóng góp -0,027 (tiêu cực), và đường số giờ chăm sóc đóng góp - 0,005 (không đáng kể). Như vậy, đô thị hoá nhìn chung thúc đẩy hành vi du lịch hộ, chủ yếu qua cơ chế tăng thu nhập, nhưng hiệu ứng dương này bị giảm đi một phần bởi lực cản tâm lý từ cảm nhận gánh nặng chăm sóc. Cần lưu ý mô hình đạt $R^2 = 0,235$, tức 76% biến thiên hành vi du lịch chưa được giải thích, phù hợp với bản chất đa nhân tố của quyết định du lịch gia đình và tương đương các nghiên cứu sử dụng biến vĩ mô làm biến độc lập chính.

5. Thảo luận

Kết quả cho thấy thu nhập là biến trung gian mạnh nhất giữa đô thị hoá và hành vi du lịch. Phát hiện này phù hợp với lý thuyết phân bổ thời gian của Becker (1965), theo đó du lịch gia đình là hàng hóa xa xỉ có độ co giãn thu nhập lớn hơn một. Kết quả cũng nhất quán với các nghiên cứu kinh tế du lịch khi thu nhập luôn là yếu tố dự báo quan trọng đối với cầu du lịch ở cả nước phát triển và đang phát triển. Trong bối cảnh Việt Nam, tăng trưởng thu nhập gắn với đô thị hoá đã trực tiếp thúc đẩy nhu cầu du lịch gia đình nội địa. Trong khi đó, kiểm soát thu nhập và cảm nhận gánh nặng, số giờ chăm sóc khách quan hầu như không ảnh hưởng đến hành vi du lịch. Kết quả cho thấy ràng buộc thời gian theo Becker (1965) không phải là trở ngại chính trong du lịch gia đình có con nhỏ, bởi cha mẹ thường đi du lịch cùng con thay vì phải tách thời gian chăm sóc khỏi hoạt động du lịch. Do đó, số giờ chăm sóc hằng ngày không trực tiếp cạnh tranh thời gian với du lịch theo cách mà Becker mô tả cho các hoạt động giải trí kiểu cá nhân. Kết quả này cũng nhất quán với luận điểm của Crawford & cộng sự (1991) rằng rào cản bên ngoài chỉ có tác động khi các rào cản gần hơn chưa chi phối hành vi. Khi đưa cảm nhận gánh nặng vào mô hình, số giờ chăm sóc gần như mất ý nghĩa giải thích, cho thấy chính cảm nhận về áp lực chăm sóc, chứ không phải thời lượng chăm sóc, mới cản trở hành vi du lịch.

Đường X→PS→Y là đường trung gian âm duy nhất có ý nghĩa thống kê, xác nhận đô thị hoá tạo ra lực cản đáng kể qua kênh tâm lý. Phát hiện này phù hợp với lý thuyết của Lazarus & Folkman (1984): cha mẹ ở đô thị có xu hướng đánh giá việc chăm sóc trẻ mầm non là đe dọa nhiều hơn vì kỳ vọng xã hội cao hơn và mạng lưới hỗ trợ mỏng hơn, dẫn đến cảm nhận gánh nặng cao hơn, từ đó chọn cách né tránh các hoạt động đòi hỏi thêm công sức. Kết quả cũng ủng hộ luận điểm cốt lõi của Crawford & cộng sự (1991) rằng rào cản nội tâm là tầng gần nhất và có sức nặng thực sự trong việc định hình hành vi, vượt xa các rào cản bên ngoài. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mức ảnh hưởng của PS nhỏ hơn nhiều so với thu nhập. Điều này gợi ý rằng trong bối cảnh Việt Nam, nơi thu nhập vẫn đang tăng nhanh và du lịch nội địa còn tương đối rẻ, ràng buộc tài chính vẫn chi phối mạnh hơn rào cản tâm lý. Tình hình có thể khác đi ở các nước thu nhập cao, nơi ràng buộc tài chính đã bão hòa và rào cản nội tâm trở thành yếu tố quyết định.

Kết quả đáng chú ý nhất là chiều điều tiết ngược kỳ vọng của biến W (β=0,472; ΔR^2 =0,031). Cần lưu ý rằng nhóm hộ do người chồng quyết định chi tiêu du lịch có quy mô rất nhỏ (4% mẫu), không đủ để ước lượng độc lập tin cậy; nên nhóm này được sử dụng làm nhóm tham chiếu trong mô hình điều tiết, các so sánh chủ yếu diễn ra giữa nhóm vợ quyết định (41%) và nhóm hai vợ chồng cùng quyết định (55%). Vì vậy, kết quả điều tiết theo nhóm mang tính khám phá, cần được kiểm chứng trên mẫu lớn hơn với thiết kế phân tầng cân đối theo người quyết định trước khi có thể khái quát hóa. Trong phạm vi dữ liệu hiện có: khi vợ quyết định chi tiêu, tác động âm của cảm nhận gánh nặng gần như biến mất (β=0,087); ngược lại, tác động

rất mạnh khi chồng hoặc cả hai quyết định (β = -0,433; p< 0,001). Kết quả này trái ngược với dự đoán ban đầu rằng khi người gánh vác chăm sóc chính nắm quyền chi tiêu, cảm nhận gánh nặng sẽ truyền trực tiếp vào quyết định. Kết quả phù hợp với lý thuyết của Lazarus & Folkman (1984): khi người trực tiếp đảm nhiệm phần lớn hoạt động chăm sóc đồng thời nắm quyền quyết định có thể chủ động thiết kế chuyến đi phù hợp nhu cầu chăm sóc, chuyển từ ứng phó né tránh sang ứng phó chủ động. Ngược lại, khi mất đi quyền tự chủ trong thiết kế chuyến đi, cảm nhận gánh nặng trở thành rào cản mạnh hơn đối với hành vi du lịch. Phát hiện này mở rộng mô hình của Crawford & Godbey (1987): rào cản giữa các thành viên không chỉ là khác biệt sở thích mà còn là phân bổ quyền quyết định trong gia đình.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu xác định cơ chế chi phối mạnh nhất tác động của đô thị hoá lên hành vi du lịch của gia đình có trẻ mầm non. Kết quả cho thấy đô thị hoá thúc đẩy hành vi du lịch (β tổng = 0,229) thông qua hai cơ chế đối nghịch: lực đẩy từ thu nhập và lực cản từ cảm nhận gánh nặng chăm sóc, trong đó thu nhập giữ vai trò chi phối. Số giờ chăm sóc không còn ý nghĩa khi đã tính đến cảm nhận về gánh nặng, cho thấy cảm nhận quan trọng hơn ràng buộc thời gian. Bên cạnh đó, quyền quyết định chi tiêu của người nắm trách nhiệm chăm sóc chính giúp trung hòa tác động tiêu cực của cảm nhận gánh nặng lên hành vi du lịch.

Với kết quả này, nghiên cứu xác nhận khung rào cản thứ bậc của Crawford & cộng sự (1991) có sức giải thích tốt cho bối cảnh du lịch gia đình ở một nước đang phát triển: rào cản nội tâm (PS) có ý nghĩa ngay cả khi đã kiểm soát rào cản bên ngoài (I, M), trong khi rào cản bên ngoài thuần thời gian (M) mất ý nghĩa khi có mặt rào cản nội tâm. Quan trọng hơn, nghiên cứu cho thấy lý thuyết phân bổ thời gian của Becker (1965) cần được bổ sung các biến tâm lý khi áp dụng cho các quyết định tiêu dùng gắn liền với vai trò chăm sóc, vì ràng buộc thời gian khách quan không tự động chuyển hóa thành rào cản hành vi mà phải đi qua bộ lọc nhận thức. Bên cạnh đó, chiều điều tiết bất ngờ của biến quyền quyết định mở ra một hướng nghiên cứu mới về mối quan hệ giữa quyền tự chủ trong gia đình, chiến lược ứng phó với căng thẳng, và hành vi tiêu dùng du lịch.

Về thực tiễn, nghiên cứu gợi ý ba hàm ý: (1) Cảm nhận gánh nặng (β= -0,180) cản trở du lịch đáng kể, doanh nghiệp nên thiết kế dịch vụ giảm tải tâm lý (trông trẻ, lịch trình linh hoạt) thay vì chỉ cạnh tranh giá; (2) Quyền quyết định của mẹ gần như triệt tiêu tác động âm của cảm nhận gánh nặng (β từ -0,433 xuống 0,087), truyền thông nên hướng đến mẹ, người quyết định thực tế trong 41% hộ giúp chuyển du lịch từ "gánh nặng" thành "giải pháp chủ động". (3) Thu nhập là cơ chế mạnh nhất (f^2 = 0,193; 42% tác động tổng), nên chính sách giảm chi phí chăm sóc trẻ có tác động kép: Tăng khả năng chi tiêu du lịch và giảm cảm nhận gánh nặng.

Nghiên cứu có một số hạn chế. Mẫu khảo sát 300 hộ tại Hà Nội nên khả năng khái quát hạn chế, thiết kế cắt ngang chưa cho phép khẳng định quan hệ nhân quả. Biến số con trong hộ chưa được đo trực tiếp và nhóm "chồng quyết định" quá nhỏ (4%) để phân tích phân nhóm đáng tin cậy. Nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng mẫu sang nhiều đô thị, sử dụng dữ liệu theo chiều dọc và đo lường trực tiếp chiến lược ứng phó của cha mẹ để kiểm chứng cơ chế.

Tài liệu tham khảo

Antiporta, D. A., Smeeth, L., Gilman, R. H., & Miranda, J. J. (2015). Length of urban residence and obesity among within-country rural-to-urban Andean migrants. *Public Health Nutrition*, 19(7), 1270-1278. https://doi.org/10.1017/S1368980015002578

Backer, E., & Schänzel, H. (2013). Family holidays - vacation or obli-cation? *Tourism Recreation Research*, *38*(1), 23-36. https://doi.org/10.1080/02508281.2013.11081742

Becker, G. S. (1965). A theory of the allocation of time. *The Economic Journal*, *75*(299), 493-517. https://doi.org/10.2307/2228949

Berry, J. O., & Jones, W. H. (1995). The Parental Stress Scale: Initial psychometric evidence. *Journal of Social and Personal Relationships, 12*(3), 463-472. https://doi.org/10.1177/0265407595123009

Byrnes, D. A. (2001). Travel schooling: Helping children learn through travel. *Childhood Education*, 77(6), 345-350. https://doi.org/10.1080/00094056.2001.10521668

Crawford, D. W., & Godbey, G. (1987). Reconceptualizing barriers to family leisure. *Leisure Sciences*, *9*(2), 119-127. https://doi.org/10.1080/01490408709512151

Crawford, D. W., Jackson, E. L., & Godbey, G. (1991). A hierarchical model of leisure constraints, *Leisure Sciences*, *13*(4), 309-320. https://doi.org/10.1080/01490409109513147

Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.

Lawson, R. (1991). Patterns of tourist expenditure and types of vacation across the family life cycle. *Journal of Travel Research*, *29*(4), 12-17. https://doi.org/10.1177/004728759102900403

Lazarus, R. S., & Folkman, S. (1984). *Stress, appraisal, and coping*. Springer Publishing Company.

Li, M., Wang, D., Xu, W., & Mao, Z. E. (2017). Motivation for family vacations with young children: Anecdotes from the Internet. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 34(8), 1047-1057. https://doi.org/10.1080/10548408.2016.1276007

Li, M., Lehto, X., & Li, H. (2020). 40 years of family tourism research: Bibliometric analysis and remaining issues. *Journal of China Tourism Research*, *16*(3), 346-370. https://doi.org/10.1080/19388160.2020.1733337

Li, M., Xu, W., & Chen, Y. (2020). Young children's vacation experience: Through the eyes of parents. *Tourism Management Perspectives*, *33*, 100586. https://doi.org/10.1016/j.tmp.2019.100586

Miller, Y. D., & Brown, W. J. (2005). Determinants of Active Leisure for Women with Young Children - an "Ethic of Care" Prevails. *Leisure Sciences*, 27(5), 405-420. https://doi.org/10.1080/01490400500227308

Quốc hội (2008). *Nghị quyết số 15/2008/QH12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan*. Ban hành ngày 29 tháng 05 năm 2008

Rojas-de-Gracia, M. M. (2025). Who influences family tourism decisions? Incorporating children's perceptions. *Service Business*, *19*(8). https://doi.org/10.1007/s11628-025-00579-1

Schänzel, H., & Yeoman, I. (2015). Trends in family tourism. *Journal of Tourism Futures*, *1*(2), 141-147. https://doi.org/10.1108/JTF-12-2014-0006

Small, J., & Harris, C. (2014). Crying babies on planes: Aeromobility and parenting. *Annals of Tourism Research*, *48*, 27-41. https://doi.org/10.1016/j.annals.2014.04.009

Tổng cục Thống kê. (2019). *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Nhà xuất bản Thống kê.

Goldscheider, F., Bernhardt, E., & Lappegård, T. (2015). The gender revolution: A framework for understanding changing family and demographic behavior. *Population and Development Review, 41*(2), 207-239. https://doi.org/10.1111/j.1728-4457.2015.00045.x

Wan, Y., Xu, W., & Li, M. (2025). Developing and validating a travel motivation scale for parents traveling with children. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*. https://doi.org/10.1080/10941665.2025.2546130

Wang, Y., & Li, M. (2020). Family identity bundles and holiday decision making. Journal of Travel Research, 60(3), 486-502. https://doi.org/10.1177/0047287520930091

Wen, J. (2020). Do parents enjoy travelling with their young children? An application of learned helplessness theory. *Anatolia*, *31*(1), 1-13. https://doi.org/10.1080/13032917.2020.1720757

Xu, W., Li, M., Lin, G. Y., & Feng, X. (2025). Children in family travel: Relating age, gender, and family types to decision-making. *Current Issues in Tourism*. https://doi.org/10.1080/13683500.2025.2578719

Yang, M. J. H., Khoo-Lattimore, C., & Lin, E. C. (2020). Three generations on a holiday: Exploring the influence of Neo-Confucian values on vacation decision making. *Tourism Management*, *78*, 104076. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2020.104076

***Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hà - Email: thuha-kt@tlu.edu.vn**